



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỈNH PHÚ YÊN**



MÙA KHÔ NĂM 2021

HÀ NỘI, THÁNG 9/2021

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước

Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665004; Fax: 02437560034

Website: cewafo.gov.vn; Email: vttcdbttn@monre.gov.vn



MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
THÔNG BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT	4
1. Tổng lượng nước	4
2. Chất lượng nước	5
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08-MT:2015/BTNMT).....	7

LỜI NÓI ĐẦU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước mặt tỉnh Phú Yên được biên soạn hàng tháng, mùa và năm nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Tỉnh Phú Yên thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, có diện tích tự nhiên là 5.060km². Tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.700 – 2.000mm, trong đó lượng mưa mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12) chiếm khoảng 75% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô (từ tháng 1 – 8) lượng mưa chiếm 25% tổng lượng mưa năm. Tổng lượng dòng chảy trung bình toàn tỉnh khoảng 13,5 tỉ m³/năm, trong đó lượng nước từ các tỉnh lân cận chảy vào khoảng 7,9 tỉ m³ và lượng nước sinh ra trong nội tỉnh khoảng 5,6 tỉ m³. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 07 trạm quan trắc thủy văn, 01 trạm quan trắc TNN mặt An Thạnh.

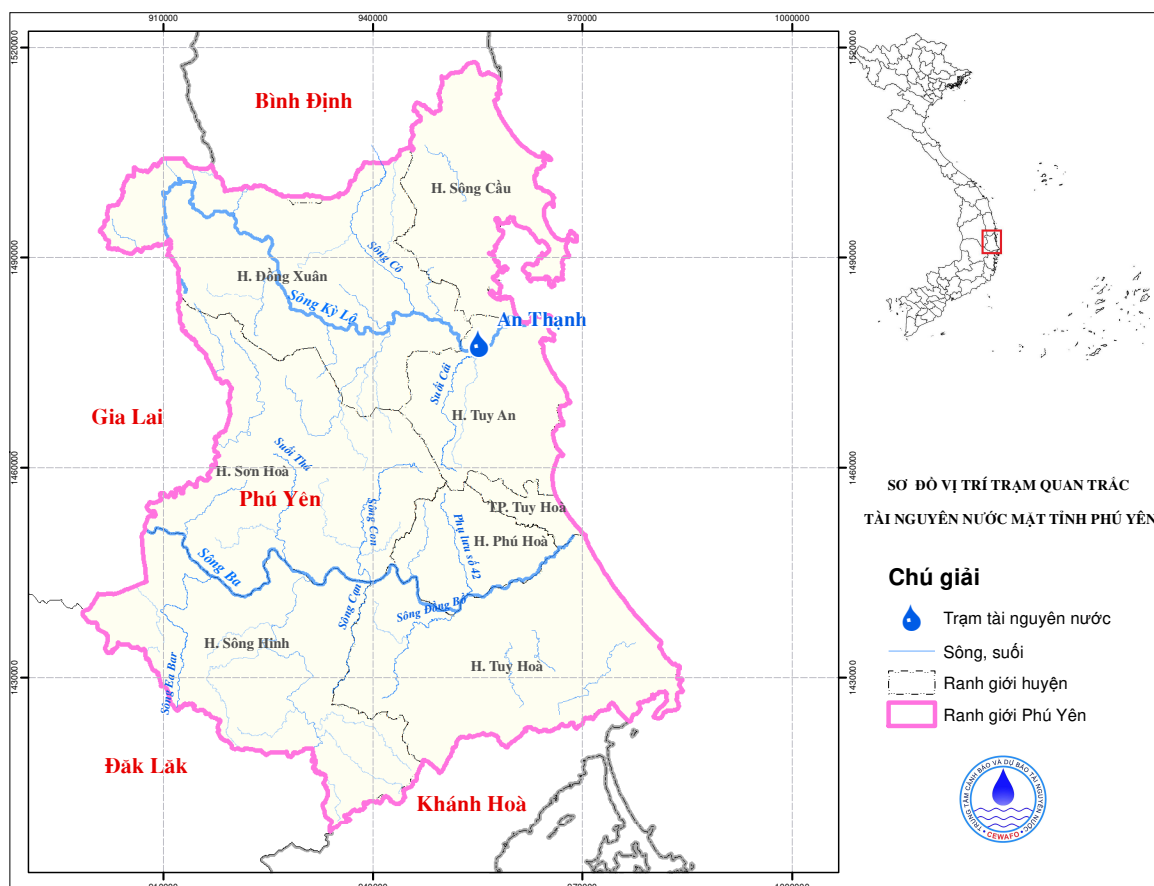
Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước mặt tỉnh Phú Yên được biên soạn dựa trên kết quả quan trắc tại trạm An Thạnh – do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý, vận hành. Để bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: yttcbdbtnn@monre.gov.vn; qtnn@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn.

THÔNG BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

Trạm An Thạnh (tọa độ địa lý: 12°10' vĩ độ Bắc 108°07' kinh độ Đông) nằm trên bờ trái sông Kỳ Lộ, thuộc thôn Phú Mỹ, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên; thuộc lưu vực sông Kỳ Lộ, diện tích lưu vực khống chế là 1180 km²; được quan trắc từ tháng 4 năm 2011. Các yếu tố quan trắc chủ yếu là nhiệt độ nước, mực nước, lưu lượng, hàm lượng chất lơ lửng và chất lượng nước.



Hình 1.2: Vị trí trạm quan trắc tài nguyên nước mặt – tỉnh Phú Yên

1. Tổng lượng nước

Mực nước trung bình mùa khô năm 2021 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh là 310 cm, giảm 16cm so với mùa trước. Giá trị mực nước lớn nhất là 355cm (19h ngày 24/4), giá trị mực nước nhỏ nhất là 141cm (01h ngày 14/8).

Trong mùa khô năm 2021, tại trạm An Thạnh có lưu lượng trung bình là 62,2m³/s, giảm 8,43m³/s so với mùa khô năm 2020.

Trong mùa khô năm 2021, tổng lượng nước trên sông Kỳ Lộ chảy qua mặt cắt ngang tại trạm An Thạnh vào khoảng 1,31 tỷ m³, giảm khoảng 0,83 tỷ m³ so với mùa khô năm trước.

2. Chất lượng nước

Kết quả quan trắc chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy trong mùa khô năm 2021 chất lượng nước sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm An Thạnh

Trạm An Thạnh	Tháng							
	1	2	3	4	5	6	7	8
WQI	98	99	98	100	99	97	100	100

Bảng 2.2: Kết quả phân tích chất lượng tại hiện trường

Thông số phân tích	Ngày/ tháng phân tích							
	15/01	15/02	15/03	15/04	15/05	15/06	15/07	15/08
T ⁰ C	26,2	26,8	27	28,2	27,8	28	28,2	27,7
pH	6,4	6,8	6,2	7,2	7,5	7,7	7,3	7
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
DO	5,85	6,12	5,74	7,13	7,42	7,67	7,51	7,41
	A2	A1	A2	A1	A1	A1	A1	A1

Bảng 2.3: Kết quả phân tích chất lượng nước trong phòng thí nghiệm

Thông số phân tích	Ngày/ tháng phân tích							
	15/01	15/02	15/03	15/04	15/05	15/06	15/07	15/08
As	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Cd	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Pb	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Cr ⁶⁺	0,008	0,002	0,003	0,002	0,002	0,002	0,003	0,002
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Cu	0,002	0,002	0,005	0,004	0,004	0,003	0,003	0,004
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Zn	0,011	0,010	0,005	0,009	0,030	0,030	0,030	0,030
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Hg	0,0005	0,0005	0,0006	0,0005	0,0005	0,0005	0,0005	0,0005

Thông số phân tích	Ngày/ tháng phân tích							
	15/01	15/02	15/03	15/04	15/05	15/06	15/07	15/08
BOD ₅	1,2	1,2	1,8	0,6	1,2	2,4	1,8	1,2
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
COD	2,70	2,51	3,47	2,64	6,53	6,11	8,04	6,52
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
N-NH ₄	0,003	0,008	0,009	0,016	0,019	0,490	0,093	0,005
	A1	A1	A1	A1	A1	B1	A1	A1
N-NO ₃	0,145	0,076	0,295	0,209	0,188	0,230	0,148	0,130
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
N-NO ₂	0,016	0,006	0,029	0,029	0,010	0,012	0,013	0,006
	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH	GTGH
P-PO ₄	0,009	0,009	0,026	0,007	0,013	0,021	0,016	0,016
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
E. Coli	1	1	1	1	23	1	21	9
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1
Coliform	460	1100	75	150	93	240	2400	240
	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1	A1

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08-MT:2015/BTNMT)**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			
			A		B	
			A1	A2	B1	B2
1	pH	-	6 - 8,5	6 - 8,5	5,5 - 9	5,5 - 9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 7	≥ 5	≥ 4	≥ 2
4	COD	mg/l	10	15	30	50
4	BOD5 (20°C)	mg/l	4	7	15	25
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	0,3	0,3	0,9	0,9
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	250	350	350	-
7	Florua (F ⁻)	mg/l	1	1,5	1,5	2
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	2	5	10	15
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	0,1	0,2	0,3	0,5
11	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,05	0,1	0,5	1
12	Crom (Cr ⁷⁺)	mg/l	0,01	0,02	0,04	0,05
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	0,2	0,5	1
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	1,0	1,5	2
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	0,001	0,001	0,002
16	Coliform	MPN/100 ml	2500	5000	7500	10000
17	E. Coli	MPN/100 ml	20	50	100	200







A1 - Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như A2, B1 và B2;

A2 - Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2;

B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;

B2 - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

Trung bình nhiều năm (TBNN): từ năm 2012 ÷ 2021.